TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN V** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 21/7/2022

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Văn Nga

2. Bà Hoàng Thị Hồng Quyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đình Vạn- Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa: Ông Cao Kỷ Dương – Kiểm Sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 241/2022/TLST – HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2022 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Trọng Q, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Số nhà 175/1, hương lộ B, tổ B, ấp N, xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Chị Trần Thị Thu T, sinh năm 1997.

Địa chỉ: Nhà không số thuộc hẻm 553, hương lộ B, tổ B, ấp N, xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

(Anh Q và chị T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Q trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh Q và chị T đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 26 ngày 14/5/2019. Thực tế hai vợ chồng không tổ chức đám cưới và chưa chung

sống với nhau ngày nào mà đăng ký kết hôn với mục đích khai sinh cho con. Vì không sống chung nên hai vợ chồng không cùng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến mâu thuẫn và hay cãi vã. Hai vợ chồng đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Nay anh Q xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với chị T.

Về quan hệ con chung: Có 01 con chung là cháu Nguyễn Trần Hữu N, sinh ngày 31/5/2019. Ly hôn anh Q tự nguyện giao cháu N cho chị T nuôi dưỡng và tạm thời anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết

** Lời khai tại bản tự khai ngày 08/6/2022 bị đơn chị T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Q có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 26 ngày 14 tháng 5 năm 2019 nhưng không tổ chức đám cưới và không chung sống với nhau ngày nào. Giữa chị T và anh Q không xảy ra mâu thuẫn mà do anh Q ngoại tình nên mới ly hôn. Nay anh Q yêu cầu được ly hôn thì chị T không đồng ý.

Về quan hệ con chung: Có 01 con chung là cháu Nguyễn Trần Hữu N, sinh ngày 31/5/2019. Ly hôn chị T yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh Q phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vtham gia phiên tòa:*

- Về tố tụng:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ các quy đinh của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý đến phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử cho anh Nguyễn Trọng Q được ly hôn với chị Trần Thị Thu T. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Trần Hữu N, sinh ngày 31/5/2019 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng; do chị T không yêu cầu nên tạm thời anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn

trình bày không có không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn anh Q phải chịu theo quy định của pháp luật.

Đương sự không cung cấp, bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Anh Nguyễn Trọng Q khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con với chị Trần Thị Thu T, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Theo địa chỉ trong đơn khởi kiện và bản tự khai của chị T có đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện đang sinh sống tại địa chỉ: ấp B, xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Nai.

[1.3] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai và được cấp chứng nhận đăng ký kết hôn số 26 ngày 14/5/2019 nên áp dụng Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn Hội đồng xét xử nhận thấy: Anh Q và chị T xác định hai bên có đăng ký kết hôn nhưng thực tế không tổ chức đám cưới, không chung sống với nhau ngày nào mà mỗi người có cuộc sống riêng. Kết quả xác minh xác minh tình trạng hôn nhân giữa chị T với anh Q được địa phương cung cấp đúng như lời trình bày của anh Q và chị T. Như vậy, lời trình bày của anh Q, chị T và kết quả xác minh tại địa phương phù hợp với những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Xét thấy, hôn nhân giữa anh Q và chị T là hôn nhân hợp pháp nhưng thực tế hai vợ chồng không chung sống với nhau, không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình là vi phạm quyền và nghĩa vụ theo Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình.

Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân giữa anh Q và chị T đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét chấp nhận yêu cầu của anh Q xin ly hôn với chị T là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Anh Q và chị T có 01 con chung là cháu Nguyễn Trần Hữu N, sinh ngày 31/5/2019. Ly hôn chị T và anh Q thỏa thuận giao cháu N cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng nên ghi nhận sự thỏa thuận của các bên. Vì vậy, Hội đồng xét xử giao con chung cho chị T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Sau khi ly hôn, anh Q không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trợ. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu, anh Q trình bày tạm thời không cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Anh Q và chị T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vlà có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Anh Q chịu án phí hôn nhân gia đình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 8 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Trọng Q về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn chị Trần Thị Thu T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Trọng Q được ly hôn với chị Trần

Thị Thu T.

1.2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Trần Hữu N, sinh ngày 31/5/2019 cho chị T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Q tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, anh Q không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trợ. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

1.3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Trọng Q phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà anh Q đã nộp tại biên lai số 0004291 ngày 20/5/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Nai. Anh Q đã nộp đủ án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. V;
- Chi cục THADS H. V;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mạnh Tuấn